TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2024
V/v tranh chấp "ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Mộng Linh

2. Ông Lê Văn Phong

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Mộng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 368/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Cao Văn N, sinh năm: 1978; địa chỉ: 240/1 ấp Đ, xã A, huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh K, sinh năm: 1981; địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh B.

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị Bạch T, sinh năm 1975; địa chỉ: 240/1 ấp Đ, xã A, huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, văn bản nêu ý kiến và xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh Cao Văn N trình bày:

Anh và chị Đặng Thị Bạch T sống chung như vợ chồng từ năm 2000 cho

đến nay, không có đăng ký kết hôn, do thiếu hiểu biết pháp luật. Thời gian sống chung anh và chị T có 02 con chung là Cao Quốc A, sinh ngày 12/4/2001 và Cao Đặng Trúc B, sinh ngày 25/5/2008. Đến năm 2016 thì giữa anh và chị T phát sinh mâu thuẫn cãi vả nhau, chị T ghen tuông vô cớ dẫn đến cả hai thường xuyên bất hòa nên anh, chị đã không sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Hiện anh và chị T không thể tiếp tục chung sống với nhau và cũng không hàn gắn tình cảm được. Trong quá trình chung sống anh và chị T không có nợ chung.

Về tài sản chung: quyền sử dụng đất có diện tích 3.798,8m^2 thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp Đ, xã A, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận QSD đất số BX 186901, số vào sổ cấp GCN CH02538 do UBND huyện T cấp ngày 23/4/2015 đứng tên Cao Văn N; Căn nhà trên đất thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp Đ, xã A, huyện T, tỉnh B có kết cấu cột bê tông cốt thép, nền lát gạch men, tường bao quanh bê tông, mái lợp tole do vợ chồng tôi xây dựng năm 2013, giá trị khoảng 100.000.000 đồng cùng các vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Nay anh yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết các vấn đề sau đây:

Về hôn nhân: anh yêu cầu ly hôn với chị T nhưng do anh và chị T không có đăng ký kết hôn nên đề nghị tòa tuyên bố không công nhận anh và chị T là vợ chồng.

Về con chung: Anh đồng ý giao con chung là Cao Đặng Trúc B, sinh ngày 25/5/2008 cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh và chị T tự thỏa thuận việc cấp dưỡng không yêu cầu tòa án giải quyết việc cấp dưỡng. Do con chung là Cao Quốc A, sinh ngày 12/4/2001 đã trưởng thành và có thể tự lập được nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: anh và chị T không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: theo nội dung đơn khởi kiện trước đây anh có yêu cầu phân chia tài sản chung là nhà và đất. Tuy nhiên do anh và chị T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung với nhau nên nay anh xin rút lại toàn bộ yêu cầu phân chia tài sản chung. Việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Do điều kiện đi làm ăn xa nên anh xin được vắng mặt trong tất cả các lần tòa án mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử và các lần khác mà tòa mời để giải quyết vụ án.

Theo nội dung các Biên bản lấy lời khai bị đơn chị Đặng Thị Bạch T trình bày:

Chị và anh Cao Văn N sống chung như vợ chồng vào năm 2000 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian sống

chung chị và anh N có 02 con chung: Cao Đặng Trúc B, sinh ngày 25/5/2008 và Cao Quốc A, sinh ngày 12/4/2001. Tuy nhiên từ năm 2016 thì giữa chị và anh N phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh N có tình cảm với người phụ nữ khác nên chị và anh N đã không sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Hiện chị và anh N không thể tiếp tục chung sống với nhau và cũng không hàn gắn tình cảm được. Nay anh N có yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý vì anh N không còn dành tình cảm cho chị. Về con chung: cháu Cao Đặng Trúc B, sinh ngày 25/5/2008 do chị hiện trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị và anh N tự thỏa thuận riêng không đề nghị tòa giải quyết. Do con chung là Cao Quốc A, sinh ngày 12/4/2001 đã trưởng thành và có thể tự lập được nên chị không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: chị và anh N tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu tòa án giải quyết. Về nợ chung: chị và anh N không có nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Do nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

Về nội dung: xét lời trình bày của anh N, chị T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Thấy rằng: anh N, chị T sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên việc anh chị kết hôn và sống chung không có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay anh N có yêu cầu ly hôn với chị T thì cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa anh N và chị T theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 09/6/2000.

Về con chung: cháu Cao Quốc A đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết. Cháu Cao Đặng Trúc B, sinh ngày 25/5/2008 có nguyện vọng sống chung với mẹ do đó cần xem xét nguyện vọng của cháu B. Do đó giao cháu B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là đúng nguyện vọng của cháu và quy định tại Điều 15, 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T, anh N tự thoả thuận về việc cấp dưỡng, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu.

Do đó có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh N theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự, các Điều 82, 83, và 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Ủy ban Thường

vụ Quốc Hội ngày 09/6/2000 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Cao Văn N, anh yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với chị Đặng Thị Bạch T nên đây là tranh chấp "ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn chị Đặng Thị Bạch T cư trú tại xã Đ, xã A, huyện T, tỉnh B, do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: anh N, chị T cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Về hôn nhân: qua trình bày của anh N, chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng cả hai đều thống nhất anh và chị sống chung như vợ chồng từ năm 2000 và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lời trình bày này của anh N và chị T cũng phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh B (nơi anh N, chị T đăng ký thường trú) về việc anh N, chị T không có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã A. Xét việc anh N, chị T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy nay anh N có yêu cầu ly hôn với chị T và chị T cũng đồng ý nên căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 09/6/2000 cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị T là phù hợp.

[5] Về con chung: Anh N và chị T có hai con chung là cháu Cao Quốc A, sinh ngày 12/04/2001 và cháu Cao Đặng Trúc B, sinh ngày 25/5/2008. Đối với cháu A đã trưởng thành, anh N và chị T không yêu cầu giải quyết là phù hợp. Đối với cháu Cao Đặng Trúc B, sinh ngày 25/5/2008, hiện đang sống cùng chị T và có nguyện vọng sống với chị T; chị T cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống, quyền lợi mọi mặt của con chung nên để chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia

đình. Chị T và anh N tự thoả thuận về việc cấp dưỡng, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét là phù hợp.

[6] Về tài sản chung: Xét việc anh N đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung gồm: phần đất diện tích 3.798,8m^2 và ngôi nhà thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31, toạ lạc tại ấp Đ, xã A, huyện T, tỉnh B là hoàn toàn tự nguyện; mặt khác chị T cũng không có yêu cầu giải quyết chia tài sản khi ly hôn nên cần đình chỉ yêu cầu này là phù hợp.

[7] Về nợ chung: anh N và chị T cùng trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình: anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật, hoàn trả tiền tạm ứng án phí chia tài sản khi ly hôn cho anh N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; các Điều 39, 92, Điều 147, Điều 217, Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 14, 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 09/6/2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Cao Văn N và chị Đặng Thị Bạch T.

2. Về con chung: cháu Cao Quốc A, sinh ngày 12/4/2001 đã trưởng thành anh N, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Chị Đặng Thị Bạch T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Cao Đặng Trúc B, sinh ngày: 25/05/2008. Chị T và anh N tự thoả thuận về việc cấp dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về tài sản chung: đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của

anh N gồm: phần đất có diện tích 3.798,8m^2 cùng ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp Đ, xã A, huyện T, tỉnh B.

4. Về nợ chung: anh N và chị T cùng trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh N phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000295 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú xem như đã nộp xong.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí số tiền 8.850.000 đồng theo Biên lai thu số 0000296 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú cho anh Cao Văn N.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Cẩm Nhung